

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TỊNH KHÊ

phụ lục 03.3

DỰ TOÁN GIAO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tịnh Khê)

DVT: đồng

STT	Chi theo sự nghiệp	BC được cấp thẩm quyền giao tại QĐ 1736/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	Trong đó			Quỹ lương và Hoạt động năm 2026 (KP tự chủ)				Kinh phí thực hiện CCTL				Kinh phí không tự chủ	Trong đó					Tổng dự toán giao năm 2026	Nguồn đơn vị tự đảm bảo (từ nguồn thu học phí các đơn vị thực hiện CCTL 2025 sang 2026)	Tổng dự toán được sử dụng năm 2026
			BC có mặt	BC trống	BC tạm giao	Tổng cộng	Mức lương 2.34trđ	Kinh phí hoạt động theo định mức 1,49tr	Kinh phí hoạt động theo định mức (Đã trừ 10%TKC)	Tổng cộng	Từ nguồn 10% tiết kiệm chi	KP tiết kiệm thêm 10%	Ngân sách xã bố trí từ nguồn CCTL phân bổ cho đơn vị		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mầm non	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	KP thực hiện chính sách dành cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Kinh phí thực hiện chính sách dành cho học sinh khuyết tật	Kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm			
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9=8*19%	10=9*90%	11=12+13	12=9*10%	13	14=40% CCTL học phí	15=15+16+17+18+19	16	17	18	19	20	21=7-11+15	22	23=21+22
Đơn vị sự nghiệp giáo dục		392	370	16	6	81.236.635.000	72.607.635.000	8.629.000.000	7.766.100.000	2.876.277.000	862.900.000	776.610.000	1.236.767.000	623.520.000	34.560.000	0	0	0	588.960.000	79.846.777.000	1.236.767.000	81.083.545.000
I	Mầm non	91	86	3	2	16.075.535.000	14.372.535.000	1.703.000.000	1.532.700.000	751.625.000	170.300.000	153.270.000	428.055.000	234.072.000	34.560.000	0	0	0	199.512.000	15.728.281.000	428.055.000	16.156.337.000
1	Trường MN Tịnh Châu	15	13	1	1	2.462.230.000	2.193.230.000	269.000.000	242.100.000	125.857.000	26.900.000	24.210.000	74.747.000	102.636.000	2.880.000	0	0	0	99.756.000	2.465.909.000	74.747.000	2.540.656.000
2	Trường Mầm non Tịnh Khê	27	26	0	1	4.842.605.000	4.325.605.000	517.000.000	465.300.000	155.805.000	51.700.000	46.530.000	57.575.000	105.516.000	5.760.000	0	0	0	99.756.000	4.844.016.000	57.575.000	4.901.591.000
3	Trường MN Tịnh Kỳ	19	17	2		3.114.507.000	2.790.507.000	324.000.000	291.600.000	215.987.000	32.400.000	29.160.000	154.427.000	17.280.000	17.280.000	0	0	0	0	2.948.200.000	154.427.000	3.102.627.000
4	Trường Mầm non Tịnh Long	15	15	0		2.838.719.000	2.541.719.000	297.000.000	267.300.000	144.249.000	29.700.000	26.730.000	87.819.000	2.880.000	2.880.000	0	0	0	0	2.727.050.000	87.819.000	2.814.869.000
5	Trường MN Tịnh Thiện	15	15	0		2.817.473.000	2.521.473.000	296.000.000	266.400.000	109.727.000	29.600.000	26.640.000	53.487.000	5.760.000	5.760.000	0	0	0	0	2.743.106.000	53.487.000	2.796.593.000
II	Tiểu học	94	91	2	1	21.874.682.000	19.560.682.000	2.314.000.000	2.082.600.000	439.660.000	231.400.000	208.260.000	0	99.756.000	0	0	0	0	99.756.000	21.766.177.000	0	21.766.178.000
6	Trường Tiểu học Tịnh Khê	56	54	1	1	12.769.647.000	11.411.647.000	1.358.000.000	1.222.200.000	258.020.000	135.800.000	122.220.000	0	99.756.000	0	0	0	0	99.756.000	12.747.183.000	0	12.747.183.000
7	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ	38	37	1		9.105.034.000	8.149.034.000	956.000.000	860.400.000	181.640.000	95.600.000	86.040.000	0	0	0	0	0	0	0	9.018.994.000	0	9.018.994.000
III	THCS	72	65	4	3	14.618.039.000	13.045.039.000	1.573.000.000	1.415.700.000	476.260.000	157.300.000	141.570.000	177.390.000	289.692.000	0	0	0	0	289.692.000	14.588.772.000	177.390.000	14.766.161.000
8	Trường THCS Võ Bẩm	39	34	3	2	7.930.216.000	7.105.216.000	825.000.000	742.500.000	256.537.000	82.500.000	74.250.000	99.787.000	193.128.000	0	0	0	0	193.128.000	7.949.307.000	99.787.000	8.049.094.000
9	Trường THCS Tịnh Kỳ	33	31	1	1	6.687.824.000	5.939.824.000	748.000.000	673.200.000	219.723.000	74.800.000	67.320.000	77.603.000	96.564.000	0	0	0	0	96.564.000	6.639.465.000	77.603.000	6.717.068.000
IV	TH và THCS	135	128	7	0	28.668.379.000	25.629.379.000	3.039.000.000	2.735.100.000	1.208.732.000	303.900.000	273.510.000	631.322.000	0	0	0	0	0	0	27.763.547.000	631.322.000	28.394.869.000
10	Trường TH&THCS Tịnh Thiện	44	41	3		9.031.742.000	8.075.742.000	956.000.000	860.400.000	273.574.000	95.600.000	86.040.000	91.934.000	0	0	0	0	0	0	8.853.768.000	91.934.000	8.945.702.000
11	Trường TH&THCS Trần Quý Hai	40	38	2		8.722.168.000	7.790.168.000	932.000.000	838.800.000	423.280.000	93.200.000	83.880.000	246.200.000	0	0	0	0	0	0	8.392.088.000	246.200.000	8.638.288.000
12	Trường Tiểu học và THCS Trần Văn Trà	51	49	2		10.914.469.000	9.763.469.000	1.151.000.000	1.035.900.000	511.878.000	115.100.000	103.590.000	293.188.000	0	0	0	0	0	0	10.517.691.000	293.188.000	10.810.879.000
V	Dự toán chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.555.000	457.609.000	0	212.819.000	39.040.000	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39.040.000	0	0	0
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mầm non					0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.555.000	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	457.609.000	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí thực hiện chính sách dành cho học sinh khuyết tật					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	212.819.000	0	0	0	0	0
Tổng cộng						81.236.635.000	72.607.635.000	8.629.000.000	7.766.100.000	2.876.277.000	862.900.000	776.610.000	1.236.767.000	623.520.000	43.115.000	457.609.000	0	212.819.000	628.000.000	79.846.778.000	1.236.767.000	81.083.545.000

-Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 và 40% nguồn thu học phí để thực hiện cải cách tiền lương.

-Dự toán chi đã giao đã trừ tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên)

-Đối với kinh phí hoạt động theo định mức thực hiện chi theo quy định (bao gồm mục chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học)